VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường

(Tiếp theo Công báo số 613 + 614)

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Hoạt động quan trắc môi trường
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần 2
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nước mưa tại hiện trường**			
1	***1MA1a***	***Nhiệt độ***		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 7	ml	4,000
	2	KCl	gam	0,500
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
2	***1MA1b***	***pH***	***Như mục 1MA1a***	
3	***1MA2a***	***Độ dẫn điện (EC)***		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	2	Dung dịch chuẩn 1.413	ml	4,000
	3	Dung dịch chuẩn 12.280	ml	4,000
	4	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	7	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	8	Sổ công tác	cuốn	0,002
	9	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
4	***1MA2b***	***Thế oxi hóa khử (ORP)***		
	1	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
5	***1MA2c***	***Độ đục***		
	1	Dung dịch chuẩn 0 NTU	ml	3,000
	2	Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	3,000
	3	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3,000
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	5	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
6	***1MA2d***	***Tổng chất rắn hòa tan (TDS)***		
	1	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
7	***1MA2đ***	***Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)***	***Như mục 1MA2b***	
8	***1MA3***	***Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO***		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	4,000
	2	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	3	Dung dịch chuẩn 1413	ml	4,000
	4	Dung dịch chuẩn 12280	ml	4,000
	5	KCl	gam	0,500
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,600
	7	Nước rửa đầu đo	lít	0,200
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	12,000
	9	Sổ công tác	cuốn	0,004
	10	Bản đồ địa hình	tờ	0,040
9	***1MA4a***	***Clorua (Cl^-), Florua, Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), Sulphat (SO_4^{2-}), CromVI (Định mức tính cho 01 thông số) (Giá tính cho 01 thông số)***		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
	3	Sổ công tác	cái	0,002
	4	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
10	***1MA4b***	***Pb, Cd, As, Hg (Giá tính cho 01 thông số)***	***Như mục 1MA4a***	
11	***1MA5***	***Na^+, NH_4^+, K^+, Mg^{2+}, Ca^{2+}***	***Như mục 1MA4***	
II	**Hoạt động phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm**			
1	***2MA4a***	***Clorua (Cl)***		
	1	K_2CrO_4	gam	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	2	NaOH	gam	0,800
	3	$CaCO_3$	gam	0,200
	4	Ống chuẩn $AgNO_3$ 0,1N	ống	0,015
	5	NaCl	gam	0,200
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	7	Giấy thử pH	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,02
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
2	***2MA4b***	***Florua (F^-)***		
	1	CH_3COOH	ml	1,000
	2	NaOH	gam	2,000
	3	CDTA- $C_{14}H_{22}N_2O_8$	gam	0,200
	4	SPADNS ($C_{16}H_9O_{11}N_2S_3Na_3$)	gam	0,100
	5	HCl	ml	25,000
	6	$NaAsO_2$	gam	0,200
	7	H_2SO_4 đậm đặc	ml	5,000
	8	$ZrOCl_2.8.H_2O$	gam	0,100
	9	NaCl	gam	5,000
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy thử pH	hộp	0,100
	12	Giấy lọc	hộp	0,02
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
3	***2MA4c***	***Nitrit (NO_2^-)***		
	1	$CHCl_3$	ml	0,500
	2	NaOH	gam	0,400
	3	Sulfaniamide	gam	0,500
	4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,500
	5	$KMnO_4$	gam	1,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	HCl	ml	1,000
	7	NH_3	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	H_2SO_4	ml	2,000
	10	Dung dịch chuẩn $NaNO_2$	ml	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,002
	14	Giấy lau	hộp	0,010
4	***2MA4d***	***Nitrat (NO_3^-)***		
	1	$C_7H_5NaO_3$	gam	0,500
	2	$K_2C_4H_4O_6$	ml	5,000
	3	Dung dịch NH_3 đặc	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn $NaNO_3$	ml	0,500
	5	NaOH	gam	5,000
	6	H_2SO_4	ml	1,000
	7	NH_4NO_3	gam	0,400
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,002
	11	Giấy lau	hộp	0,010
5	***2MA4e***	***Sulphat (SO_4^{2-})***		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	0,500
	2	Methyl da cam	gam	0,500
	3	HCl	ml	2,000
	4	$BaCl_2.2H_2O$	gam	1,000
	5	$AgNO_3$	gam	0,100
	6	NaCl	gam	1,000
	7	Na_2CO_3	gam	1,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,002
	11	Giấy lau	hộp	0,010
6	***2MA4f***	***Crom (VI) (Cr^{6+})***		
		Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
		1,5-Diphenylcacbazid ($C_{13}H_{14}N_4O$)	gam	0,200
		H_3PO_4	ml	2,000
		$K_2Cr_2O_7$	gam	1,000
		H_2SO_4	ml	10,000
		Aceton	ml	10,000
		Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
		Giấy lọc	hộp	0,010
7	***2MA5a***	***Na^+***		
	1	CH_3COOH	gam	11,000
	2	NH_4OH	ml	10,000
	3	CsCl	gam	0,500
	4	$Al(NO_3)_3$	gam	6,000
	5	Dung dịch chuẩn Na	ml	5,000
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	7	Giấy lọc	hộp	0,010
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
8	***2MA5b***	***NH_4^+***		
	1	Dung dịch NH_4^+ chuẩn	ml	0,500
	2	$NaC_7H_5NaO_3$	gam	0,500
	3	$Na_3C_6H_5O_7.2H_2O$	gam	0,500
	4	H_2SO_4	ml	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	NaClO	ml	0,300
	6	NaOH	gam	1,000
	7	$Na_2[Fe(CN)_5.NO].2H_2O$	gam	0,100
	8	$C_3N_3O_3Cl_2Na.2H_2O$	gam	0,200
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	10	Giấy thử pH	hộp	0,010
	11	Sổ công tác	cuốn	0,002
	12	Giấy lau	hộp	0,010
9	***2MA5c***	***K^+***		
	1	CH_3COOH	gam	10,300
	2	NH_4OH	ml	10,000
	3	CsCl	gam	0,300
	4	$Al(NO_3)_3$	gam	5,500
	5	Dung dịch chuẩn K	ml	5,000
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	7	Giấy lọc	hộp	0,010
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
10	***2MA5d***	***Mg^{2+}***		
	1	KCl	gam	5,500
	2	Trilon B	gam	0,200
	3	NaOH	gam	2,500
	4	NH_4Cl	gam	2,500
	5	NH_4OH	ml	5,000
	6	HCl	ml	0,300
	7	Hydroxylamin	gam	0,150
	8	$K_4Fe(CN)_6$	gam	0,200
	9	KCN	gam	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	10	Trietanolamin	gam	0,200
	11	Eriochrom đen	gam	0,200
	12	Murexit	gam	0,200
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	14	Giấy lọc	hộp	0,010
	15	Giấy lau	hộp	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,002
11	***2MA5e***	***Ca^{2+}***		
	1	KCl	gam	5,500
	2	Trilon B	gam	0,200
	3	NaOH	gam	2,500
	4	NH_4Cl	gam	2,500
	5	NH_4OH	ml	5,000
	6	HCl	ml	0,300
	7	Hydroxylamin	gam	0,150
	8	$K_4Fe(CN)_6$	gam	0,200
	9	KCN	gam	0,300
	10	Trietanolamin	gam	0,200
	11	Eriochrom đen	gam	0,200
	12	Murexit	gam	0,200
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	14	Giấy lọc	hộp	0,010
	15	Giấy lau	hộp	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,020
12	***2MA5f1***	***Kim loại nặng Pb***		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,00
	3	H_2O_2	ml	10,00
	4	NaOH	gam	10,00

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	NH_4NO_3	gam	10,00
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
13	***2MA5f2***	***Kim loại nặng Cd***	***Như mục 2MA5f1***	
14	***2MA5g1***	***Kim loại nặng As***		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2O_2	ml	10,000
	4	H_2SO_4	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	$NaBH_4$	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Khí argon	bình	0,002
	13	Khí axetylen	bình	0,002
15	***2MA5g2***	***Kim loại nặng Hg***	***Như mục 2MA5g1***	
16	***2MA5h1***	***Kim loại (Fe)***		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H_2O_2	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	Giấy lọc	hộp	0,010
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Khí argon	bình	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
17	***2MA5h2***	***Kim loại (Cu)***	***Như mục 2MA5h1***	
18	***2MA5h3***	***Kim loại (Zn)***	***Như mục 2MA5h1***	
19	***2MA5h4***	***Kim loại (Cr)***	***Như mục 2MA5h1***	
20	***2MA5h5***	***Kim loại (Mn)***	***Như mục 2MA5h1***	
21	***2MA5h6***	***Kim loại (Ni)***	***Như mục 2MA5h1***	
22	***2MA6a***	***Phân tích đồng thời các kim loại***		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2O_2	ml	10,000
	5	HCl	ml	10,000
	6	$(NH4)_2SO_4$	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200
23	***2MA6b***	***Phân tích đồng thời các anion: Cl^-, F^-, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}***		
	1	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	2
	2	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (IC Standard)	ml	5
	3	Na_2CO_3	gam	0,5

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	4	$NaHCO_3$	gam	0,2
	6	HCl	ml	5
	7	Na_2SO_4	gam	2
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	gam	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010

Phần II.6. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu tại hiện trường;

+ Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

** Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc chất lượng nước biển tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
A	**Công tác lấy mẫu**	
1	Lấy mẫu và bảo quản mẫu	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2008

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
B	**Công tác quan trắc tại hiện trường**	
2	Nhiệt độ	QCVN 46:2012
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012
4	Sóng	94TCN6:2001
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001
6	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012
7	Độ muối	SMEWW 2520:2012
8	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012
9	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991
10	Độ màu	SMEWW 2120B:2012
11	pH	SMEWW 2550B:2012
12	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004
13	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012

2.1.1.2. Nội nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

** Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích chất lượng nước biển trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	QCVN 46:2012
2	Tốc độ gió	QCVN 46:2012
3	Sóng	94TCN6:2001
4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001
5	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012
6	Độ muối	SMEWW 2520:2012
7	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012
8	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991
9	Độ màu	SMEWW 2120B:2012
10	pH	SMEWW 2550B:2012
11	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004
12	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012
13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012
14	NH_4^+	TCVN 5988:1995; TCVN 6179:1996
15	NO_2^-	SMEWW 4500.NO2.B:2012
16	NO_3^-	SMEWW 4500.NO3.E: 2012
17	SO_4^{2-}	EPA 375.4
18	PO_4^{3-}	SMEWW 4500.P.E:2012
19	SiO_3^{2-}	SMEWW 4500-SiO2:2012
20	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000
21	Tổng Phốt pho	TCVN 6202:2008
22	Crom (VI)	TCVN 6658:2000
23	Florua (F^-)	SMEWW 4500.F.D:2012
24	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500.S2-.D:2012
25	BOD_5	SMEWW 5210B:2012
26	TSS	SMEWW 2540D:2012
27	Coliform, E.coli	TCVN 6187-1:2009;

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
28	Coliform, E.coli	TCVN 6187-2:2009
29	Chlorophyll a, b, c	APHA10200:1995
30	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500.CN:2012
31	Pb, Cd	SMEWW 3113.B:2012
32	As	TCVN 6626:2000
33	Hg	TCVN 7877:2008
34	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cu, Cr	SMEWW 3111.B:2012
35	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520.B:2012
36	Phenol	SMEWW 5530B.C:2012
37	Hóa chất BVTV nhóm Clo	EPA Method 8270D
38	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	EPA Method 8270D
39	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc hiện trường nước biển ven bờ**			
a	**Đo quan trắc hiện trường**			**1,200**
1	1NB1a	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	1QTVTNMT hạng III.1	0,270
2	1NB1b	Độ ẩm không khí	1QTVTNMT hạng III.1	0,270
3	1NB2	Tốc độ gió	1QTVTNMT hạng III.1	0,270
4	1NB3	Sóng	1QTVTNMT hạng III.2	0,270
5	1NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	1QTVTNMT hạng III.3	0,270
6	1NB5	Nhiệt độ nước biển	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
7	1NB6	Độ muối	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
8	1NB7	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
9	1NB8	Độ trong suốt	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
10	1NB9	Độ màu	1QTVTNMT hạng III.1	0,350

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
11	1NB10	pH	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
12	1NB11	Ôxy hòa tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
13	1NB12	Độ dẫn điện (EC)	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
14	1NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
15	1NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
b	**Lấy mẫu**			**1,200**
16	1NB15	NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P, Cr(VI) (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
17	1NB16a	COD	1QTVTNMT hạng IV.3	0,300
18	1NB16b	BOD_5	1QTVTNMT hạng IV.3	0,300
19	1NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1QTVTNMT hạng IV.2	0,300
20	1NB17b	Độ màu	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
21	1NB18	Coliform, Fecal Coliform, E.Coli (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
22	1NB19a	Chlorophyll a	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
23	1NB19b	Chlorophyll b	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
24	1NB19c	Chlorophyll c,	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
25	1NB20	Cyanua (CN^-)	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
26	1NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr (III) (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
27	1NB22	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
28	1NB23	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
29	1NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
30	1NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	0,300

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
31	1NB25a	Trầm tích biển: $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NO_3$, $P\text{-}PO_4^{3-}$ (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
32	1NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
33	1NB25c	Trầm tích biển: CN^-	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
34	1NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
35	1NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
36	1NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
37	1NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
38	1NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
39	1NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,900
40	1NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,900
41	1NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,900
42	1NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,900

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
II	**Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ**			
a	**Đo đạc quan trắc hiện trường**			**1,200**
1	2NB1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
2	2NB1b	Độ ẩm không khí	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
3	2NB2	Tốc độ gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
4	2NB3	Sóng	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
5	2NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
6	2NB5	Nhiệt độ nước biển	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
7	2NB6	Độ muối	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
8	2NB7	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
9	2NB8	Độ trong suốt	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
10	2NB9	Độ màu	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
11	2NB10	pH	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
12	2NB11	Ôxy hòa tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
13	2NB12	Độ dẫn điện (EC)	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
14	2NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
15	2NB14	Đo đồng thời: pH, DO, EC (Giá tính cho 1 mẫu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,900
b	**Lấy mẫu**			**1,200**
16	2NB15	NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P, Cr(VI) (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
17	2NB16a	COD	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
18	2NB16b	BOD_5	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
19	2NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
20	2NB17b	Độ màu	1QTVTNMT hạng IV.2	0,350
21	2NB18a1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
22	2NB18a2	Fecal Coliform	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
23	2NB18a3	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.3	0,350

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
24	2NB18b1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
25	2NB18b2	Fecal Coliform	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
26	2NB18b3	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
27	2NB19a	Chlorophyll a	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
28	2NB19b	Chlorophyll b	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
29	2NB19c	Chlorophyll c	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
30	2NB20	CN^-	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
31	2NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI, Fe	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
32	2NB22	Tổng dầu, mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
33	2NB23	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
34	2NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
35	2NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
36	2NB25a	Trầm tích biển: N-NO_2, N-NO_3, P-PO_4^{3-}(Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
37	2NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
38	2NB25c	Trầm tích biển: CN^-	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
39	2NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
40	2NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
41	2NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
42	2NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
43	2NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
44	2NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
45	2NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
46	2NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
47	2NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
III	**Phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm**			
1	3NB15a	NH_4^+	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
2	3NB15b	NO_2^-	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
3	3NB15c	NO3-	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
4	3NB15d	SO_4^{2-}	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
5	3NB15đ	PO_4^{3-}	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
6	3NB15e	SiO_3^{2-}	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
7	3NB15f	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
8	3NB15g	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
9	3NB15h	Crom (VI)	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
10	3NB15i	Florua (F^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
11	3NB15k	Sulfua (S^{2-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
13	3NB16a	COD	1QTVTNMT hạng III.1	0,500
14	3NB16b	BOD_5	1QTVTNMT hạng III.1	0,500
14	3NB17a	SS	1QTVTNMT hạng IV.2	0,500
15	3NB17b	Độ màu	1QTVTNMT hạng IV.2	0,500

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
16	3NB18a1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
17	3NB18a2	Fecal Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
18	3NB18a3	E.coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
19	3NB18b1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
20	3NB18b2	Fecal Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
21	3NB18b3	E.coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
22	3NB19a	Chlorophyll a	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
23	3NB19b	Chlorophyll b	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
24	3NB19c	Chlorophyll c	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
25	3NB20	CN^-	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
26	3NB21a1	Kim loại nặng Pb	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
27	3NB21a2	Kim loại nặng Cd	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
28	3NB21b1	Kim loại nặng As	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
29	3NB21b2	Kim loại nặng Hg	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
30	3NB21c1	Kim loại Fe	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
31	3NB21c2	Kim loại Cu	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
32	3NB21c3	Kim loại Cr	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
33	3NB21c4	Kim loại Zn	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
34	3NB21c5	Kim loại Mn	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
35	3NB21c6	Kim loại Ni	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
36	3NB21c7	Crom (III)	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
37	3NB22	Tổng dầu mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.3	1,500
38	3NB23	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
39	3NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1QTVTNMT hạng III.3	2,300
40	3NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	2,300
41	3NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
42	3NB25a	$N\text{-}NO_2$	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
43	3NB25b	$N\text{-}NO_3$	1QTVTNMT hạng III.2	0,600

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
44	3NB25c	$N\text{-}NH_3$	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
45	3NB25d	$P\text{-}PO_4^{3-}$	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
46	3NB25đ1	Kim loại nặng Pb	1QTVTNMT hạng III.3	0,950
47	3NB25đ2	Kim loại nặng Cd	1QTVTNMT hạng III.3	0,950
48	3NB25e1	Kim loại nặng As	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
49	3NB25e2	Kim loại nặng Hg	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
50	3NB25f1	Kim loại Cu	1QTVTNMT hạng III.2	0,750
51	3NB25f2	Kim loại Zn	1QTVTNMT hạng III.2	0,750
52	3NB25g	CN-	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
53	3NB25h	Độ ẩm	1QTVTNMT hạng IV.2	0,300
54	3NB25i	Tỷ trọng	1QTVTNMT hạng IV.2	0,300
55	3NB25j	Chất hữu cơ	1QTVTNMT hạng IV.2	1,000
56	3NB25k	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
57	3NB25l	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
58	3NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1QTVTNMT hạng III.3	2,300
59	3NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	2,300
60	3NB25o	Tổng dầu mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.3	1,500
61	3NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
62	3NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
63	3NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
64	3NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
65	3NB26đ1	Kim loại nặng Pb	1QTVTNMT hạng III.3	0,950
66	3NB26đ2	Kim loại nặng Cd	1QTVTNMT hạng III.3	0,950
67	3NB26e1	Kim loại nặng As	1QTVTNMT hạng III.3	1,050
68	3NB26e2	Kim loại nặng Hg	1QTVTNMT hạng III.3	1,050
69	3NB26f1	Kim loại Cu	1QTVTNMT hạng III.2	0,750
70	3NB26f2	Kim loại Zn	1QTVTNMT hạng III.2	0,750
71	3NB26f3	Kim loại Mg	1QTVTNMT hạng III.2	0,750

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc hiện trường nước biển ven bờ**				
a	**Đo đạc quan trắc hiện trường**				
1	***1NB1a***	***Nhiệt độ không khí***			
	1	Đầu đo	cái	6	0,250
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,240
	5	Mũ cứng	cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,240
	7	Áo phao	cái	12	0,240
2	***1NB1b***	***Độ ẩm không khí***		***Như mục 1NB1a***	
3	***1NB2***	***Tốc độ gió***		***Như mục 1NB1***	
4	***1NB3***	***Sóng***		***Như mục 1NB1***	
5	***1NB4***	***Tốc độ dòng chảy***			
	1	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,720
	2	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,720
	4	Mũ cứng	cái	3	0,720
	5	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,720
	6	Áo phao	cái	12	0,720
6	***1NB5***	***Nhiệt độ nước biển***			
	1	Đầu đo	cái	6	0,360
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,360
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,360
	5	Mũ cứng	cái	3	0,360
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,360
	7	Áo phao	cái	12	0,360
7	***1NB6***	***Độ muối***			
	1	Cốc đo	cái	3	0,480

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	2	Điện cực	cái	6	0,480
	3	Bình tia	cái	6	0,480
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,480
	5	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
	6	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,480
	8	Mũ cứng	cái	3	0,480
	9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,480
	10	Áo phao	cái	12	0,480
8	***1NB7***	***Độ đục***			
	1	Cell đo phổ	cái	12	0,720
	2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,720
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,720
	4	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,720
	6	Mũ cứng	cái	3	0,720
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,720
	8	Áo phao	cái	12	0,720
9	***1NB8***	***Độ trong suốt***			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,720
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,720
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,720
	5	Mũ cứng	cái	3	0,720
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,720
	7	Áo phao	cái	12	0,720
10	***1NB9***	***Độ màu***		***Như mục 1NB8***	
11	***1NB10***	***pH***			
	1	Cốc đo	cái	3	0,480
	2	Điện cực pH	cái	6	0,400
	3	Bình tia	cái	6	0,480
	4	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,480
	6	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,480
	8	Mũ cứng	cái	3	0,480
	9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,480
	10	Áo phao	cái	12	0,480
12	***1NB11***	Ôxy hòa tan (DO)		***Như mục 1NB10***	
13	***1NB12***	Độ dẫn điện (EC)		***Như mục 1NB10***	
14	***1NB13***	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		***Như mục 1NB10***	
15	***1NB14***	***Đo đồng thời pH; DO; EC; TDS***			
	1	Cốc đo	cái	3	1,240
	2	Điện cực pH	cái	6	1,240
	3	Bình tia	cái	6	1,240
	4	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,240
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,240
	6	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,240
	8	Mũ cứng	cái	3	1,240
	9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,240
	10	Áo phao	cái	12	1,240
b	**Lấy mẫu**				
16	***1NB15***	***NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P, Cr (VI)*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Thiết bị lấy mẫu thể tích 2 lít	cái	24	0,320
	2	Thiết bị lấy mẫu thể tích 5 lít	cái	24	0,320
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,320
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,320
	5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,320
	7	Mũ cứng	cái	3	0,320
	8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	9	Áo phao	cái	12	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
17	***1NB16a***	***COD***		***Như mục 1NB15***	
18	***1NB16b***	***BOD_5***		***Như mục 1NB15***	
19	***1NB17a***	***Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)***		***Như mục 1NB15***	
20	***1NB17b***	***Độ màu***		***Như mục 1NB15***	
21	***1NB18***	***Coliform, Fecal*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB15***	
22	***1NB19a***	***Chlorophyll a***		***Như mục 1NB15***	
23	***1NB19b***	***Chlorophyll b***		***Như mục 1NB15***	
24	***1NB19c***	***Chlorophyll c***		***Như mục 1NB15***	
25	***1NB20***	***CN^-***		***Như mục 1NB15***	
26	***1NB21***	***Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr(III)*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB15***	
27	***1NB22***	***Tổng dầu mỡ khoáng***		***Như mục 1NB15***	
28	***1NB23***	***Phenol***		***Như mục 1NB15***	
29	***1NB24a***	***Hóa chất BVTV nhóm Clo***		***Như mục 1NB15***	
30	***1NB24b***	***Hóa chất BVTV nhóm Photpho***		***Như mục 1NB16***	
31	1NB25a	***Trầm tích biển: $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NO_3$, $P\text{-}PO_4$*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Cuốc lấy mẫu Peterxen 5,000 cm^3	cái	36	0,800
	2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,800
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	4	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,800
	6	Mũ cứng	cái	3	0,800
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
	8	Áo phao	cái	12	0,800
32	***1NB25b***	***Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB25a***	
33	***1NB25c***	***Trầm tích biển: CN^-***		***Như mục 1NB25a***	

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
34	***1NB25d***	***Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB25a***	
35	***1NB25e***	***Trầm tích biển: Chất hữu cơ***		***Như mục 1NB25a***	
36	***1NB25f***	***Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB25a***	
37	***1NB25g***	***Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB25a***	
38	***1NB25h***	***Trầm tích biển:*** Tổng dầu mỡ khoáng		***Như mục 1NB25a***	
39	***1NB26a***	***Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Lưới chuyên dùng	cái	24	0,960
	2	Sàng rây	cái	24	0,960
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,960
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,960
	5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,960
	7	Mũ cứng	cái	3	0,960
	8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,960
	9	Áo phao	cái	12	0,960
40	***1NB26b***	***Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB26a***	
41	***1NB26c***	***Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB26a***	
42	***1NB26d***	***Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB26a***	
II	**Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ**				
a	**Quan trắc hiện trường**				
1	***2NB1a***	***Nhiệt độ không khí***			
	1	Đầu đo	bộ	6	0,240

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,360
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,360
	5	Mũ cứng	cái	3	0,360
	6	Áo phao	cái	12	0,360
2	***2NB1b***	***Độ ẩm không khí***		***Như mục 2NB1a***	
3	***2NB2***	***Tốc độ gió***		***Như mục 2NB1a***	
4	***2NB3***	***Sóng***		***Như mục 2NB1a***	
5	***2NB4***	***Tốc độ dòng chảy***			
	1	Đầu đo	bộ	6	0,960
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,080
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,080
	5	Mũ cứng	cái	3	1,080
	6	Áo phao	cái	12	1,080
6	***2NB5***	***Nhiệt độ nước biển***			
	1	Đầu đo	cái	6	0,420
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,540
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,540
	5	Mũ cứng	cái	3	0,540
	6	Áo phao	cái	12	0,540
7	***2NB6***	***Độ muối***			
	1	Cốc đo	cái	3	0,600
	2	Điện cực	cái	6	0,720
	3	Bình tia	cái	6	0,720
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,720
	5	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,720
	6	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,720
	8	Mũ cứng	cái	3	0,720
	6	Áo phao	cái	12	0,720
	7	Pipet 1000ml, 200ml, 100ml	cái	6	0,540

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Hộp đựng thiết bị	cái	2	0,540
	9	Cuvet 1cm	cái	12	0,540
8	***2NB7***	***Độ đục***			
	1	Cell đo phổ	cái	12	0,960
	2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,080
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,080
	4	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,080
	6	Mũ cứng	cái	3	1,080
	7	Áo phao	cái	12	1,080
9	***2NB8***	***Độ trong suốt***			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,080
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,080
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,080
	5	Mũ cứng	cái	3	1,080
10	2NB9	***Độ màu***		***Như mục 2NB7***	
11	***2NB10***	***pH***		***Như mục 2NB7***	
12	***2NB11***	***DO***			
	1	Cốc đo	cái	3	1,320
	2	Điện cực	cái	6	1,440
	3	Bình tia	cái	6	1,440
	4	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,440
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	6	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440
	8	Mũ cứng	cái	3	1,440
	9	Áo phao	cái	12	1,440
13	***2NB12***	***EC***		***Như mục 2NB6***	
14	***2NB13***	***TDS***		***Như mục 2NB6***	
15	***2NB14***	**Lấy mẫu, phân tích đồng thời *pH; DO; EC; TDS***			
	1	Cốc đo	cái	3	2,960

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	2	Điện cực	cái	6	2,320
	3	Bình tia	cái	6	2,320
	4	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	2,320
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	2,320
	6	Giầy BHLĐ	đôi	12	2,320
	8	Mũ cứng	cái	3	2,320
	9	Áo phao	cái	12	2,320
b	**Lấy mẫu hiện trường**				
16	***2NB15***	***NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P, Cr (VI)*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Van Dorn Sampler thể tích 2 lít	cái	24	0,360
	2	Van Dorn Sampler thể tích 5 lít	cái	24	0,480
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
	4	Chai đựng mẫu	cái	6	1,480
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,480
	6	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,480
	8	Mũ cứng	cái	3	0,480
	9	Áo phao	cái	12	0,480
17	***2NB16a***	***COD***			
	1	Van Dorn Sampler thể tích 2 lít	cái	24	0,360
	2	Van Dorn Sampler thể tích 5 lít	cái	24	0,480
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,480
	5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,480
	7	Mũ cứng	cái	3	0,480
	8	Áo phao	cái	12	0,480
	9	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0,480
	10	Chuẩn độ Microburet	cái	12	0,480

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	11	Pipet loại 1ml, 2ml, 5ml	cái	6	0,480
	12	Quả bóp	cái	12	0,480
	13	Khay inox	cái	36	0,480
18	***2NB16b***	***BOD_5***		***Như mục 2NB16a***	
19	***2NB17a***	***Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)***		***Như mục 2NB15***	
20	***2NB17b***	***Độ màu***		***Như mục 2NB16***	
21	***2NB18a1***	***Coliform***		***Như mục 2NB15***	
22	***2NB18a2***	***Fecal Coliform***		***Như mục 2NB15***	
23	***2NB18a3***	***E.Coli***		***Như mục 2NB15***	
24	***2NB18b1***	***Coliform***		***Như mục 2NB15***	
25	***2NB18b2***	***Fecal Coliform***		***Như mục 2NB15***	
26	***2NB18b3***	***E.Coli***		***Như mục 2NB15***	
27	***2NB19a***	***Chlorophyll a***		***Như mục 2NB15***	
28	***2NB19b***	***Chlorophyll b***		***Như mục 2NB15***	
29	***2NB19c***	***Chlorophyll c***		***Như mục 2NB15***	
30	***2NB20***	***CN^-***		***Như mục 2NB15***	
31	***2NB21***	***Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr, CrIII, Fe*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB15***	
32	***2NB22***	***Tổng Dầu mỡ khoáng***		***Như mục 2NB15***	
33	***2NB23***	***Phenol***		***Như mục 2NB15***	
34	***2NB24a***	***Hóa chất BVTV nhóm Clo***		***Như mục 2NB15***	
35	***2NB24b***	***Hóa chất BVTV nhóm Photpho***		***Như mục 2NB15***	
36	***2NB25a***	***Trầm tích biển:*** *$N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NO_3$, NH_4^+, $P\text{-}PO_4^{3-}$* *(Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Lưới chuyên dùng	cái	24	1,440
	2	Sàng rây	cái	24	1,440
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,440
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	5	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Mũ cứng	cái	3	1,440
	7	Áo phao	cái	12	1,440
37	***2NB25b***	***Trầm tích biển:*** *Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn* ***(Định mức tính cho 01 thông số)***		***Như mục 2NB25a***	
38	***2NB25c***	***Trầm tích biển:*** *CN^-*		***Như mục 2NB25a***	
39	***2NB25d***	***Trầm tích biển:*** *Độ ẩm, Tỷ trọng* ***(Định mức tính cho 01 thông số)***		***Như mục 2NB25a***	
40	***2NB25e***	***Trầm tích biển:*** *Chất hữu cơ*		***Như mục 2NB25a***	
41	***2NB25f***	***Trầm tích biển:*** *Tổng N, Tổng P* ***(Định mức tính cho 01 thông số)***		***Như mục 2NB25a***	
42	***2NB25g***	***Trầm tích biển:*** *Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB25a***	
43	***2NB25h***	***Trầm tích biển:*** Tổng dầu mỡ khoáng		***Như mục 2NB25a***	
44	***2NB26a***	***Sinh vật biển:*** *Thực vật phù du, Tảo độc*			
	1	Lưới chuyên dùng	cái	24	1,440
	2	Sàng rây	cái	24	1,440
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,440
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	5	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440
	7	Mũ cứng	cái	3	1,440
	8	Áo phao	cái	12	1,440
45	***2NB26b***	***Sinh vật biển:*** *Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB26a***	
46	***2NB26c***	***Sinh vật biển:*** *Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB26a***	
47	***2NB26d***	***Sinh vật biển:*** *Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB26a***	

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
III	**Phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm**				
1	***3NB15a***	***Nitơ amôn (NH_4^+)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình chưng cất	cái	6	0,450
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
	7	Bình tia	cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đèn D2	cái	24	0,400
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,420

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	29	Ghế tựa	cái	72	0,420
	31	Điện năng	kw		2,000
2	***3NB15b***	***Nitrite (NO_2^-)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình tam giác 25ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình tam giác 100ml	cái	6	0,400
	12	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	14	Đèn D2	cái	24	0,400
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	31	Ghế tựa	cái	72	0,400
	33	Điện năng	kw		0,579
3	***3NB15c***	***Nitrate (NO_3^-)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 1ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,400
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	14	Bình tia	cái	6	0,400
	15	Đèn D2	cái	24	0,400
	16	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	17	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	18	Cột khử Cadimi	cái	6	0,300
	19	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	20	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	21	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	22	Áo blue	cái	12	0,500
	23	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	24	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	25	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	28	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	29	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
	30	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	31	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	32	Ghế tựa	cái	72	0,400
	33	Điện năng	kw		0,579
4	***3NB15d***	***Sulphat SO_4^{2-}***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	4	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	5	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	7	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	8	Đèn D2	cái	24	0,400
	9	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Bình tia	cái	6	0,400
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	17	Áo blue	cái	12	0,500
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	28	Ghế tựa	cái	72	0,400
	30	Điện năng	kw		0,769
5	***3NB15đ***	***Photphat PO_4^{3-}***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
6	***3NB15e***	***Oxyt Silic (SiO_3^{2-})***		***Như mục 3NB14d***	
7	***3NB15f***	***Tổng N***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Bình tam giác	cái	6	0,700
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,700
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,700
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,700
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,700
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	13	Bình tia	cái	6	0,700
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,157
8	***3NB15g***	***Tổng P***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Bình tam giác	cái	6	0,600
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	3,000
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	13	Bình tia	cái	6	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,600
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,600
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	33	Điện năng	kw		0,928
9	***3NB15h***	***Crom (VI) (Cr^{6+})***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
10	***3NB15i***	***Florua (F^-)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
11	***3NB15k***	***Sulfua***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
	7	Bình tia	cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đèn D2	cái	24	0,400
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	29	Ghế tựa	cái	72	0,400
	31	Điện năng	kw		0,579
12	***3NB16a***	***Nhu cầu oxy hóa học (COD)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Chai BOD	cái	6	0,600
	3	Micropipet 5ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	8	Bộ sục khí	bộ	24	0,600
	9	Chai bảo quản dung dịch	cái	6	0,600
	10	Xô chứa dung dịch sục khí	cái	24	0,600
	11	Đầu điện cực	cái	6	0,600
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	15	Áo blue	cái	12	0,600
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Quạt trần 100w	cái	36	0,053
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,053
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,020
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	25	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	26	Ghế tựa	cái	72	0,600
	28	Điện năng	kw		0,464
13	***3NB16b***	***Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)***		***Như mục 3NB16a***	
14	***3NB17a***	***Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)***			
	1	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	2	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	3	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	4	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0,400
	5	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	7	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	8	Áo blue	cái	12	0,500
	10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	12	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	16	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	17	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	18	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	19	Ghế tựa	cái	72	0,400
	21	Điện năng	kw		0,580
15	***3NB17b***	***Độ màu***			
	1	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	2	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	3	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	4	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0,400
	5	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	6	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	7	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	8	Áo blue	cái	12	0,500
	10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	12	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	16	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	17	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	18	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	19	Ghế tựa	cái	72	0,400
	21	Điện năng	kw		0,580
16	***3NB18a1***	***Coliform***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,800
	2	Màng lọc	cái	1	0,050
	3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	0,050
	4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	0,050
	5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	0,050
	6	Micropipet 1ml	cái	6	0,050
	7	Pipet 5ml	cái	6	0,050
	8	Đĩa petri	cái	1	0,500
	9	Đầu cone 0,1ml	cái	1	0,500
	10	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	11	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	12	Bình tia	cái	6	0,050
	13	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,050
	14	Đũa thủy tinh	cái	6	0,050
	15	Ống duham	ống	6	0,050
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,050
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,050
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,050
	19	Áo blue	cái	12	0,800
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,200
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,800

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,800
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,200
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,130
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,130
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,800
	30	Ghế tựa	cái	72	0,006
	32	Điện năng	kw		1,150
17	***3NB18a2***	***Fecal Coliform***		***Như mục 3NB18a1***	
18	***3NB18a3***	***E.Coli***		***Như mục 3NB18a1***	
19	***3NB18b1***	***Coliform***		***Như mục 3NB18a1***	
20	***3NB18b2***	***Fecal Coliform***		***Như mục 3NB18a1***	
21	***3NB18b3***	***E.Coli***		***Như mục 3NB18a1***	
22	***3NB19a***	***Chlorophyll a***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,640
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,050
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,050
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,050
	5	Bình tia	cái	6	0,050
	6	Buret chuẩn độ	cái	12	0,050
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,050
	8	Bình định mức 100ml	cái	6	0,050
	10	Đèn Wimax = 200h	cái	24	0,050
	11	Đèn Dimax = 500h	cái	24	0,050
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,050
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,050
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,050
	15	Áo blue	cái	12	0,640
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	19	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	20	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	21	Ghế tựa	cái	72	0,640
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,100
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,100
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Điện năng	kw		0,930
23	***3NB19b***	***Chlorophyll b***		***Như mục 3NB19a***	
24	***3NB19c***	***Chlorophyll c***		***Như mục 3NB19a***	
25	***3NB20***	***Cyanua (CN^-)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,640
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,640
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,640
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,640
	5	Bình tia	cái	6	0,640
	6	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,640
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,640
	8	Bình định mức 100ml	cái	6	0,640
	9	Đèn D2	cái	24	0,400
	10	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	11	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,640
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,640
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,640
	15	Áo blue	cái	12	0,640
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	19	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	26	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	27	Ghế tựa	cái	72	0,640
	28	Điện năng	Kw		0,928
26	***3NB21a1***	***Kim loại nặng Pd***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	20	Phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	21	Áo blue	cái	12	0,600
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	32	Điện năng	kw		1,157
27	***3NB21a2***	***Kim loại nặng Cd***		***Như mục 3NB21a***	
28	***3NB21b$_1$***	***Kim loại nặng As***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,401
29	***3NB21b$_2$***	***Kim loại nặng Hg***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,960
	31	Ghế tựa	cái	72	0,960
	33	Điện năng	kw		1,401
30	***3NB21c1***	***Kim loại Fe***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	19	Phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	30	Ghế tựa	cái	72	0,640
	31	Điện năng	kw		0,928
31	***3NB21c2***	***Kim loại Cu***		***Như mục 3Nb2c1***	
32	***3NB21c3***	***Kim loại Cr***		***Như mục 3Nb2c1***	
33	***3NB21c4***	***Kim loại Zn***		***Như mục 3Nb2c1***	
34	***3NB21c5***	***Kim loại Mn***		***Như mục 3Nb2c1***	
35	***3NB21c6***	***Kim loại Ni***		***Như mục 3Nb2c1***	
36	***3NB21c7***	***Crom (III) (Cr^{3+})***		***Như mục 3Nb2c1***	

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
37	***3NB22***	***Tổng dầu, mỡ khoáng***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
	2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
	3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
	4	Bình tia	cái	6	1,600
	5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
	6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
	7	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,600
	8	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
	10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
	11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	13	Bếp điện	cái	12	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
	15	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,600
	16	Áo blue	cái	12	1,600
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
	26	Bàn làm việc	cái	72	1,600
	27	Ghế tựa	cái	72	1,600
	29	Điện năng	kw		2,329

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
38	***3NB23***	***Phenol***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
	2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
	3	Pipet 1ml	cái	6	1,600
	4	Bình tia	cái	6	1,600
	5	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
	6	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,600
	7	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
	8	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	1,600
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
	15	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,600
	16	Áo blue	cái	12	1,600
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,800
	28	Ghế tựa	cái	72	0,800
	29	Điện năng	Kw		2,321

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
39	***3NB24a***	***Hóa chất BVTV nhóm Clo***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
	15	Áo blue	cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
40	***3NB24b***	***Hóa chất BVTV nhóm Photpho***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
	15	Áo blue	cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
41	***3NB24c***	***Phân tích đồng thời các kim loại***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Quartz torches	cái	12	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	10	Phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	11	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	12	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	14	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	28	Ghế tựa	cái	72	0,640
	3NB25	Trầm tích biển			

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
42	***3NB25a***	***Nitrite (NO_2^-)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình tam giác 25ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình tam giác 100ml	cái	6	0,400
	12	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	14	Đèn D2	cái	24	0,400
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	31	Ghế tựa	cái	72	0,400
	33	Điện năng	kw		0,579
43	***3NB25b***	***Nitrate (NO_3^-)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 1ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,400
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	14	Bình tia	cái	6	0,400
	15	Đèn D2	cái	24	0,400
	16	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	17	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	18	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	19	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	20	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	21	Áo blue	cái	12	0,500
	23	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	25	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	28	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	29	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
	30	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	31	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	32	Ghế tựa	cái	72	0,400
	34	Điện năng	kw		0,579
44	***3NB25c***	***Nitơ amôn (NH_4^+)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
	7	Bình tia	cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đèn D2	cái	24	0,400
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,420
	29	Ghế tựa	cái	72	0,420
	31	Điện năng	kw		0,579
45	***3NB25d***	***P-PO_4^{3-}***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
46	***3NB25đ1***	***Kim loại nặng Pd***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	19	Áo blue	cái	12	0,600
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	23	Phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	32	Điện năng	kw		1,157
47	***3NB25đ2***	***Kim loại nặng Cd***		***Như mục 3NB25đ1***	
48	***3NB25e1***	***Kim loại As***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,401
49	***3NB25e2***	***Kim loại nặng Hg***		***Như mục 3NB25e1***	
50	***3NB25f1***	***Kim loại Cu***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	22	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	23	Phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	29	Ghế tựa	cái	72	0,640
	31	Điện năng	kw		0,928
51	***3NB25f2***	***Kim loại Zn***		***Như mục 3NB25f1***	
52	***3NB25g***	***Cyanua (CN^-)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,640
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,640
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,640
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,640
	5	Bình tia	cái	6	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,640
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,640
	8	Bình định mức 100ml	cái	6	0,640
	9	Đèn D2	cái	24	0,400
	10	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	11	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,640
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,640
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,640
	15	Áo blue	cái	12	0,640
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	26	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	27	Ghế tựa	cái	72	0,640
	28	Điện năng	Kw		0,928
53	***3NB25h***	***Độ ẩm***			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	thùng	5	0,240
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,240
	5	Mũ cứng	cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,240
	7	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,240

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	9	Ghế tựa	cái	72	0,240
	11	Quạt trần 100w	cái	36	0,090
	12	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,090
	13	Đèn neon 40w	bộ	24	0,090
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,002
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,020
	16	Điện năng	kw		0,356
54	***3NB25i***	***Tỷ trọng***			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	thùng	5	0,240
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,240
	5	Mũ cứng	cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,240
	7	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,240
	9	Ghế tựa	cái	72	0,240
	11	Quạt trần 100w	cái	36	0,090
	12	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,090
	13	Đèn neon 40w	bộ	24	0,090
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,002
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,020
	16	Điện năng	kw		0,356
55	***3NB25j***	***Chất hữu cơ***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,800
	2	Bình tam giác	cái	6	0,040
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,040
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,040
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,040
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,040

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,040
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,040
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,040
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,040
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,040
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,040
	13	Bình tia	cái	6	0,040
	14	Đèn Wimax = 200h	cái	24	0,040
	15	Đèn Dimax = 500h	cái	24	0,040
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,040
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,040
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,040
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,040
	20	Áo blue	cái	12	0,800
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	25	Bàn làm việc	cái	72	0,800
	26	Ghế tựa	cái	72	0,800
	28	Quạt trần 100w	cái	36	0,130
	29	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,130
	30	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
	31	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	32	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	33	Điện năng	kw		1,150
56	***3NB25k***	***Tổng N***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Bình tam giác	cái	6	0,700
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,700
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,700
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,700
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	13	Bình tia	cái	6	0,700
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,157
57	***3NB25l***	***Tổng P***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Bình tam giác	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	3,000
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	13	Bình tia	cái	6	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,600
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,600
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	20	Áo blue	cái	12	0,600
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	33	Điện năng	kw		0,928

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
58	***3NB25m***	***Hóa chất BVTV nhóm Clo***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
	15	Áo blue	cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
59	***3NB25n***	***Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
	15	Áo blue	cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321
60	***3NB25o***	***Tổng dầu, mỡ khoáng***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
	3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
	4	Bình tia	cái	6	1,600
	5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
	6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
	7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,600
	8	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
	10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
	11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	13	Bếp điện	cái	12	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,600
	16	Áo blue	cái	12	1,600
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
	26	Bàn làm việc	cái	72	1,600
	27	Ghế tựa	cái	72	1,600
	29	Điện năng	kw		2,329
		Sinh vật biển			
61	***3NB26a***	***Thực vật phù du, Tảo độc***			
	1	Áo blue	cái	12	0,800
	3	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	4	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	5	Đũa thủy tinh	cái	6	0,100
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	7	Bàn làm việc	cái	72	0,800
	8	Ghế tựa	cái	72	0,800
	10	Quạt trần 100w	cái	36	0,130
	11	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,130
	12	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
	13	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	14	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	15	Điện năng	kw		1,150
62	***3NB26b***	***Động vật phù du, Động vật đáy***			
	1	Áo blue	cái	12	0,960
	3	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	4	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	5	Đũa thủy tinh	cái	6	0,100
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	7	Bàn làm việc	cái	72	0,960
	8	Ghế tựa	cái	72	0,960
	10	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	11	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	12	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
	13	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	14	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	15	Điện năng	kw		1,400
63	***3NB26c***	***Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
	15	Áo blue	cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	0,400
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,019
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,150
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,600
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,080
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	1,200
	27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	cái	72	2,321
	29	Điện năng	Kw		1,200
64	***3NB26d***	***Hóa chất BVTV nhóm Photpho***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	cái	6	1,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
	15	Áo blue	cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	0,400
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,019
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,150
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,600
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,080
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	1,200
	27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	cái	72	2,321
	29	Điện năng	Kw		1,200
65	***3NB26đ1***	***Kim loại nặng Pd***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Áo blue	cái	12	0,600
	20	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
	21	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	32	Điện năng	kw		1,157
66	***3NB26đ2***	***Kim loại nặng Cd***		***Như mục 3NB26đ1***	
67	***3NB26e1***	***Kim loại nặng As***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,401
68	***3NB26e2***	***Kim loại nặng Hg***		***Như mục 3NB 26e1***	
69	***3NB25f1***	***Kim loại Cu***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
	14	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	16	Đèn HCL	cái	24	0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	30	Ghế tựa	cái	72	0,640
	31	Điện năng	kw		0,928
70	***3NB26f2***	***Kim loại Zn***		***Như mục 3NB 26f1***	
71	***3NB26f3***	***Kim loại Mg***		***Như mục 3NB 26f1***	

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ**				
a	**Đo đạc quan trắc hiện trường**				
1	***1NB1a***	***Nhiệt độ không khí***			
	1	Nhiệt kế thủy ngân	bộ		0,160
	2	Ẩm kế Asman	bộ		0,160
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
2	***1NB1b***	***Độ ẩm không khí***		***Như mục1NB1a***	
3	***1NB2***	***Tốc độ gió***			
	1	Thiết bị đo gió cầm tay	bộ	Pin khô	0,160
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,160
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
4	***1NB3***	***Sóng***			
	1	Thiết bị Sóng ký	bộ	Pin khô	0,160
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,160
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
5	***1NB4***	***Tốc độ dòng chảy***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	bộ	Pin khô	0,720
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,640
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
6	***1NB5***	***Nhiệt độ nước biển***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	Pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,360
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
7	***1NB6***	***Độ muối***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	Pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái	Pin khô	0,130
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,150

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
8	***1NB7***	***Độ đục***			
	1	Máy đo độ đục	cái	Pin khô	0,240
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,200
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
9	***1NB8***	***Độ trong suốt***			
	1	Đĩa Sechi	bộ		0,720
	2	Thiết bị đo độ trong suốt	bộ	Pin khô	0,640
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
10	***1NB9***	***Độ màu***		***Như mục 1Nb7***	
11	***1NB10***	***pH***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	Pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái	Pin khô	0,130
	5	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
12	***1NB11***	***DO***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	bộ	Pin khô	0,220
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,220
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
13	***1NB12***	***EC***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái		0,100
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái		0,100
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
14	***1NB13***	***TDS***		***Như mục 1NB12***	
15	***1NB14***	***Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC, TDS***			
	1	Thiết bị đo đa chỉ tiêu	cái		0,150
	5	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,240
	10	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,300

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
b	**Lấy mẫu**				
16	***1NB15***	***NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P, Cr^{6+}***			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,240
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
17	***1NB16a***	***COD***		***Như mục 1NB11***	
18	***1NB16b***	***BOD_5***		***Như mục 1NB11***	
19	***1NB17a***	***Tổng chất rắng lơ lửng (TSS)***		***Như mục 1NB11***	
20	***1NB17b***	***Độ màu***		***Như mục 1NB11***	
21	***1NB18***	***Coliform, Fecal Coliform*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB11***	
22	***1NB19a***	***Chlorophyll a***		***Như mục 1NB11***	
23	***1NB19b***	***Chlorophyll b***		***Như mục 1NB11***	
24	***1NB19c***	***Chlorophyll c***		***Như mục 1NB11***	
25	***1NB20***	***CN^-***		***Như mục 1NB11***	
26	***1NB21***	***Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr^{3+}*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB11***	
27	***1NB22***	***Tổng dầu, mỡ khoáng***		***Như mục 1NB11***	
28	***1NB23***	***Phenol***		***Như mục 1NB11***	
29	***1NB24a***	***Hóa chất BVTV nhóm Clo***		***Như mục 1NB11***	
30	***1NB24b***	***Hóa chất BVTV nhóm Photpho***		***Như mục 1NB11***	
31	***1NB25a***	***Trầm tích biển: $N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NO_3$, $P\text{-}PO_4$*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Thiết bị lấy mẫu trầm tích và tời chuyên dụng	bộ		0,720
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
32	***1NB25b***	***Trầm tích biển:*** *Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn* *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB25a***	
33	***1NB25c***	***Trầm tích biển:*** *CN^-*		***Như mục 1NB25a***	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
34	***1NB25d***	***Trầm tích biển:*** *Độ ẩm, Tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB25a***	
35	***1NB25e***	***Trầm tích biển:*** *Chất hữu cơ*		***Như mục 1NB25a***	
36	***1NB25f***	***Trầm tích biển:*** *Tổng N, Tổng P, (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB25a***	
37	***1NB25g***	***Trầm tích biển:*** *Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB25a***	
38	***1NB25h***	***Trầm tích biển:*** *Dầu mỡ*		***Như mục 1NB25a***	
39	***1NB26a***	***Sinh vật biển:*** *Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Thiết bị lấy mẫu động vật phù du	bộ	Pin khô	0,080
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
40	***1NB26b***	***Sinh vật biển:*** *Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Thiết bị lấy mẫu thực vật phù du	bộ	Pin khô	0,080
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
41	***1NB26c***	***Sinh vật biển:*** *Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Thiết bị lấy mẫu sinh vật và bộ sàng	bộ	Pin khô	0,080
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
42	***1NB26d***	***Sinh vật biển:*** *Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 1NB26c***	
II	**Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ**				
a	**Quan trắc hiện trường**				
1	***2NB1a***	***Nhiệt độ không khí***			
	1	Nhiệt kế thủy ngân	bộ	Pin khô	0,360
	2	Ẩm kế Asman	bộ	Pin khô	0,360
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
2	***2NB1b***	***Độ ẩm không khí***		***Như mục 2NB1a***	
3	***2NB2***	***Tốc độ gió***		Pin khô	
	1	Máy đo gió cầm tay	bộ	pin khô	0,360
	2	Thiết bị định vị GPS	cái	pin khô	0,120
4	***2NB3***	***Sóng***			
	1	Thiết bị sóng ký	bộ	Pin khô	0,240
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,360
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120
5	***2NB4***	***Tốc độ dòng chảy***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	bộ	Pin khô	0,960
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	1,080
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120
6	***2NB5***	***Nhiệt độ nước biển***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,360
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
7	***2NB6***	***Độ muối***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái	pin khô	0,130
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,150
8	***2NB7***	***Độ đục***			
	1	Máy đo độ đục	cái	Pin khô	0,240
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	pin khô	0,200
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
9	***2NB8***	***Độ trong suốt***			
	1	Đĩa Sechi	bộ		0,960
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
10	***2NB9***	***Độ màu***		***Như mục 2NB7***	
11	***2NB10***	***pH***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	Pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái	Pin khô	0,130
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
12	***2NB11***	***DO***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	bộ	Pin khô	0,220
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,220
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
13	***2NB12***	***EC***			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái		0,100
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái		0,100
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
14	***2NB13***	***TDS***		***Như mục 2NB12***	
15	***2NB14***	***Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC, TDS***			
	3	Thiết bị đo đa chỉ tiêu	bộ	pin khô	0,600
	5	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	pin khô	0,300
	9	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,360
b		**Lấy mẫu hiện trường**			
16	***2NB15***	***NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P ,Cr^{6+}***			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,360
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120
17	***2NB16a***	***COD***		***Như mục 2NB14***	
18	***2NB16b***	***BOD_5***		***Như mục 2NB14***	
19	***2NB17a***	***Tổng chất rắng lơ lửng (TSS)***		***Như mục 2NB14***	
20	***2NB17b***	***Độ màu***		***Như mục 2NB14***	
21	***2NB18a1***	***Coliform***		***Như mục 2NB14***	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
22	***2NB18a2***	***Fecal Coliform***		***Như mục 2NB14***	
23	***2NB18a3***	***E.Coli***		***Như mục 2NB14***	
24	***2NB18b1***	***Coliform***		***Như mục 2NB14***	
25	***2NB18b2***	***Fecal Coliform***		***Như mục 2NB14***	
26	***2NB18b3***	***E.Coli***		***Như mục 2NB14***	
27	***2NB19a***	***Chlorophyll a***		***Như mục 2NB14***	
28	***2NB19b***	***Chlorophyll b***		***Như mục 2NB14***	
29	***2NB19c***	***Chlorophyll c***		***Như mục 2NB14***	
30	***2NB20***	***CN^-***		***Như mục 2NB13***	
31	***2NB21***	***Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr, Cr^{3+}, Fe*** *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB13***	
32	***2NB22***	***Tổng dầu, mỡ khoáng***		***Như mục 2NB13***	
33	***2NB23***	***Phenol***		***Như mục 2NB13***	
34	***2NB24a***	***Hóa chất BVTVClo***			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,480
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,480
35	***2NB24b***	***Hóa chất BVTV nhóm Photpho***		***Như mục 2NB24a***	
36	***2NB25a***	***Trầm tích biển:*** *$N\text{-}NO_2$, $N\text{-}NO_3$, NH4+, $P\text{-}PO_4^{3-}$* *(Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Thiết bị lấy mẫu sinh vật và bộ sàng	bộ	pin khô	0,600
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	1,600
37	***2NB25b***	***Trầm tích biển:*** *Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn* *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB25a***	
38	***2NB25c***	***Trầm tích biển****: CN^-*		***Như mục 2NB25a***	
39	***2NB25d***	***Trầm tích biển:*** *Độ ẩm, Tỷ trọng* *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB25a***	
40	***2NB25e***	***Trầm tích biển:*** *Chất hữu cơ*		***Như mục 2NB25a***	
41	***2NB25f***	***Trầm tích biển:*** *Tổng N, Tổng P* *(Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB25a***	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
42	***2NB25g***	***Trầm tích biển:*** *Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB25a***	
43	***2NB25h***	***Trầm tích biển:*** Tổng dầu mỡ khoáng		***Như mục 2NB25a***	
44	***2NB26a***	***Sinh vật biển:*** *Thực vật phù du, Tảo độc*			
	1	Thiết bị lấy mẫu động vật phù du	bộ	pin khô	0,600
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	1,600
45	***2NB26b***	***Sinh vật biển:*** *Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Thiết bị lấy mẫu thực vật phù du	bộ	pin khô	0,600
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	1,600
46	***2NB26c***	***Sinh vật biển:*** *Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)*			
	1	Thiết bị lấy mẫu sinh vật và bộ sàng	bộ	pin khô	0,600
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	1,600
47	***2NB26d***	***Sinh vật biển:*** *Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)*		***Như mục 2NB26c***	
III	**Phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm**				
	3NB15	***NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P ,Cr^{6+} , F^-, S^{2-}***			
1	***3NB15a***	***NH_4^+***			
	1	Nồi hấp	bộ	0,8	0,130
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,130
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,260
	6	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,130
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,180
	8	Điện năng	kw		8,000

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
2	***3NB15b***	***NO_2^-***			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,140
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,140
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,140
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,280
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,140
	8	Điện năng	kw		7,000
3	***3NB15c***	***NO_3^-***			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,140
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,140
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,140
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,280
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,180
	8	Điện năng	kw		7,000
4	***3NB15d***	***SO_4^{2-}***			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,100
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,140
	8	Điện năng	kw		6,000
5	***3NB15đ***				
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,120
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,120
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,120
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,240
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,160
	8	Điện năng	kw		7,000
6	***3NB15e***	***SiO_3^{2-}***			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,120
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,120
	5	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,120
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,240
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,160
	8	Điện năng	kw		7,000
7	***3NB15f***	***Tổng N***			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,100
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Nồi hấp	cái	0,8	0,100
	6	Máy cất Nitơ	cái	0,45	0,100
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	8	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,100
	9	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	11	Điện năng	kw		12,800
8	***3NB15g***	***Tổng P***			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,150
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,150

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,150
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,150
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,300
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	9	Điện năng	kw		13,000
9	***3NB15h***	***Crom (VI) (Cr^{6+})***			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,400
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,400
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		9,000
10	**3NB15i**	***Florua (F^-)***			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,400
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,400
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		9,000

(Xem tiếp Công báo số 617 + 618)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng